

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NVL)

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va

Ngày 29/12/2023	17,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	23.6%	18.4%

DT thuần 2023
4,757
tỷ VNĐ
YoY: ▼6,377 -57.3%

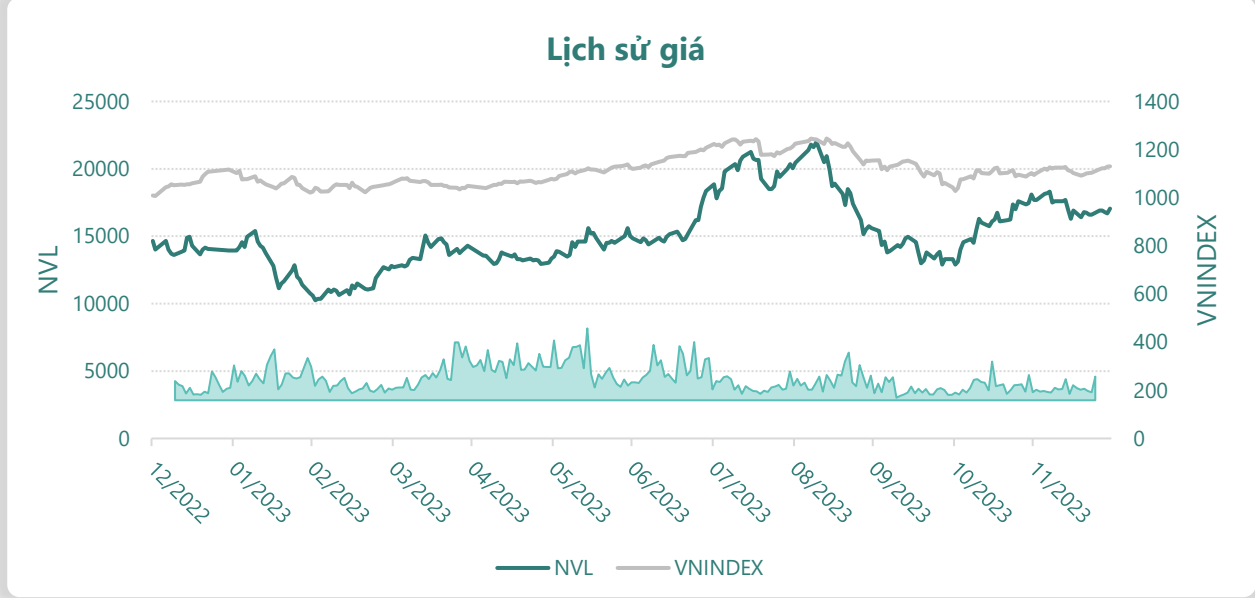
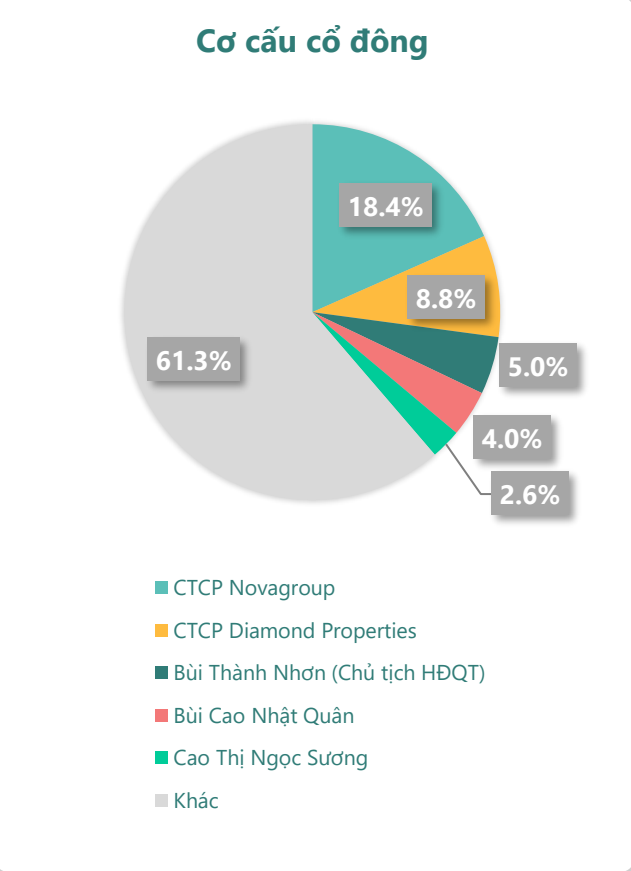
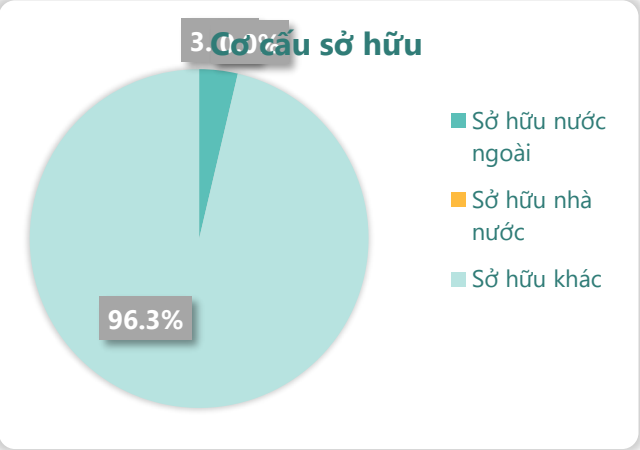
LN thuần 2023
1,273
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,342 -51.3%

LN sau thuế 2023
486
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,696 -77.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
48.9%
YoY: +/-▲ 5.6%

ROE 2023
1.3%
YoY: +/-▼ 3.7%

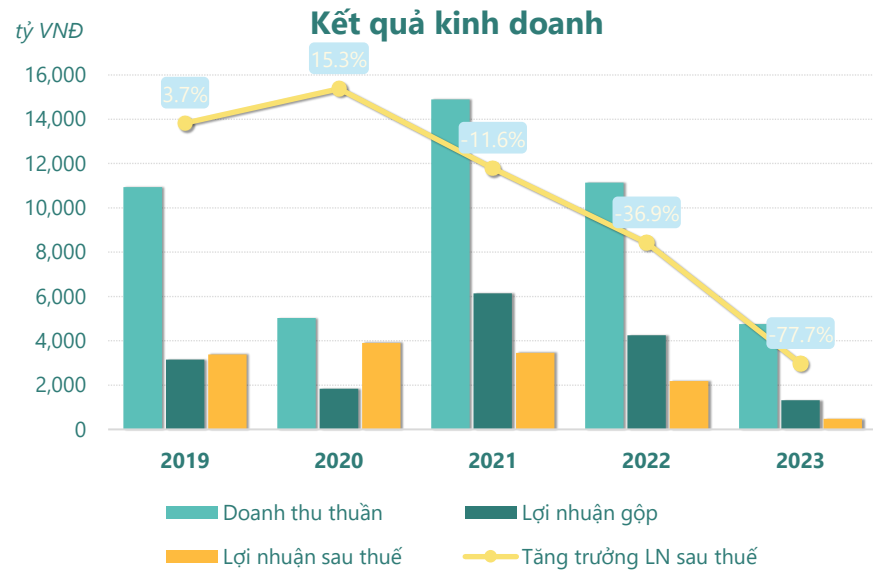
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,250 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,249
Số lượng CPLH (CP)	1,950,104,538
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,480,625
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	2.04
EPS	413
P/E	41.3



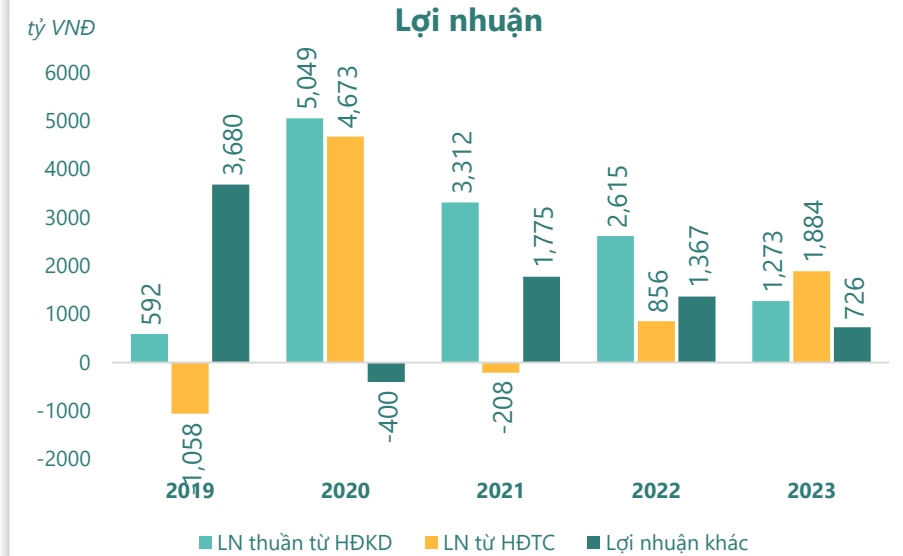
Năm 2023, NVL ghi nhận doanh thu thuần 4,757 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 485.9 tỷ đồng, lần lượt giảm 57.3% và giảm 77.7% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.34%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

KẾT QUẢ KINH DOANH

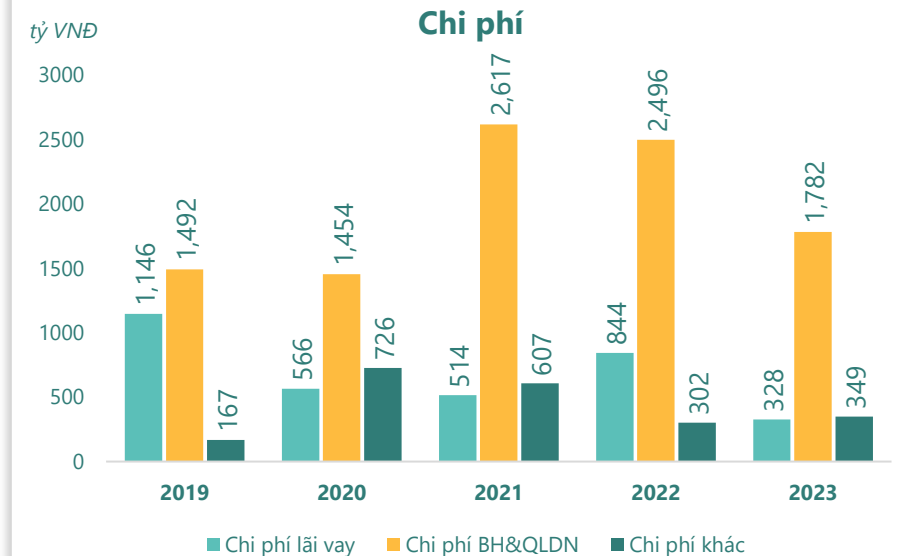
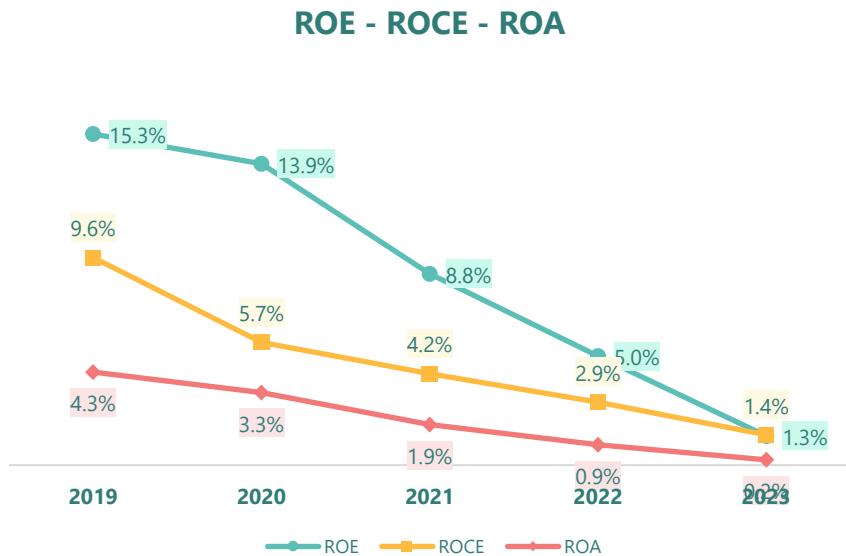


Năm 2023, NVL có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 1,273 tỷ đồng, giảm đi 1,342 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,568 tỷ đồng) là 1,296 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



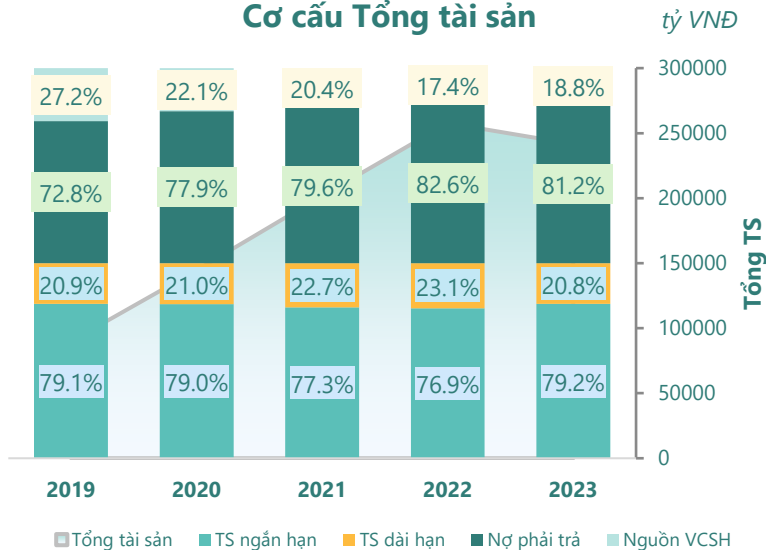
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 327.7 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 1,782 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 348.7 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của NVL năm 2023 giảm so với năm trước còn 1.34%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

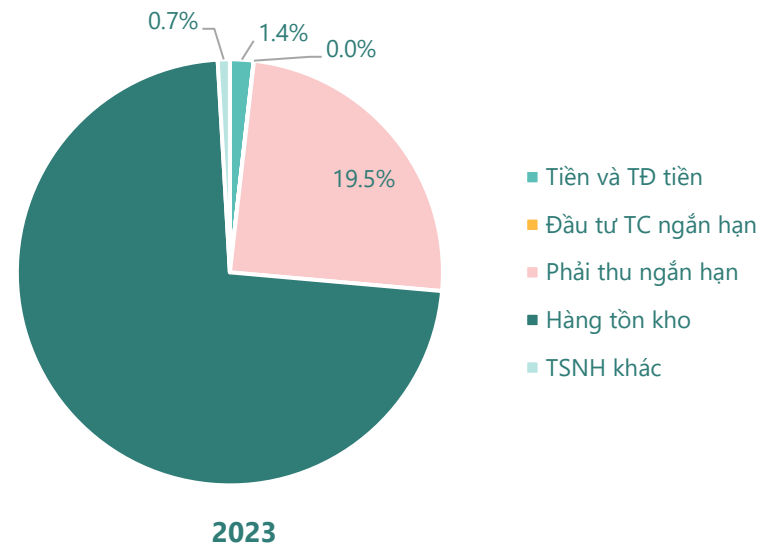


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

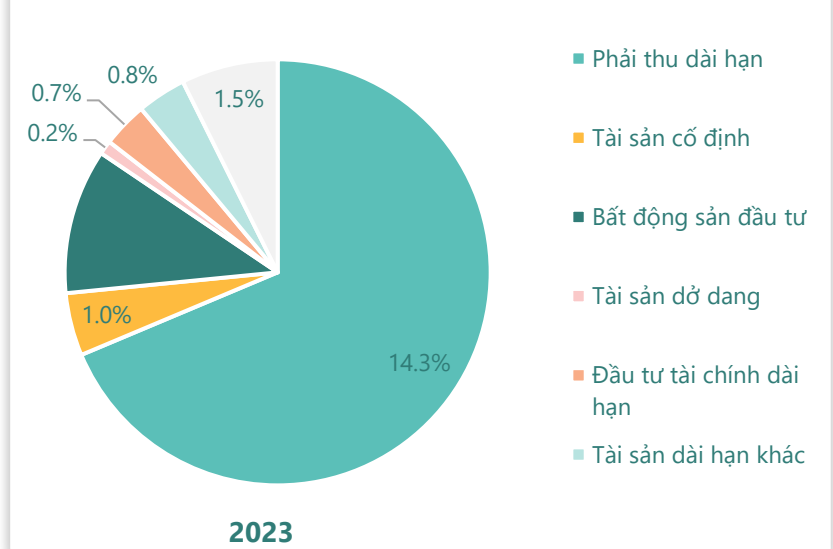
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của NVL năm 2023 đạt 241,486 tỷ đồng, giảm 6.30% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

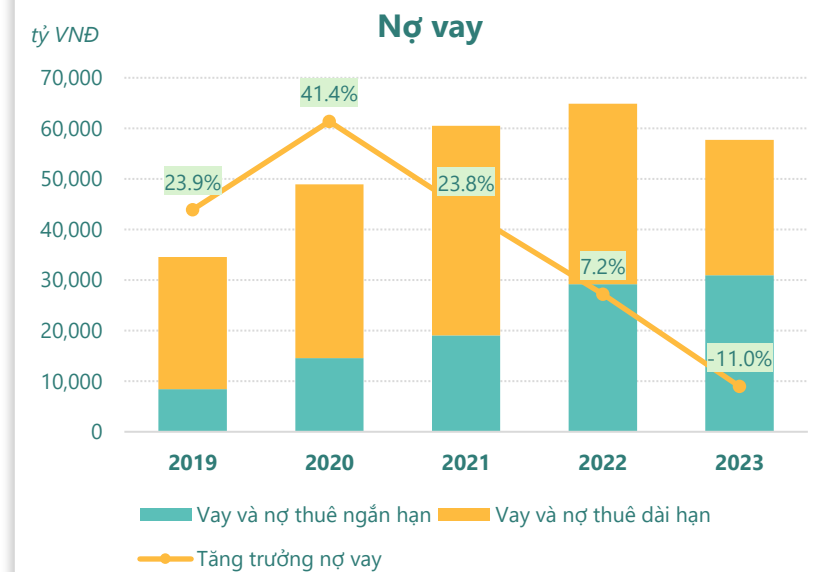
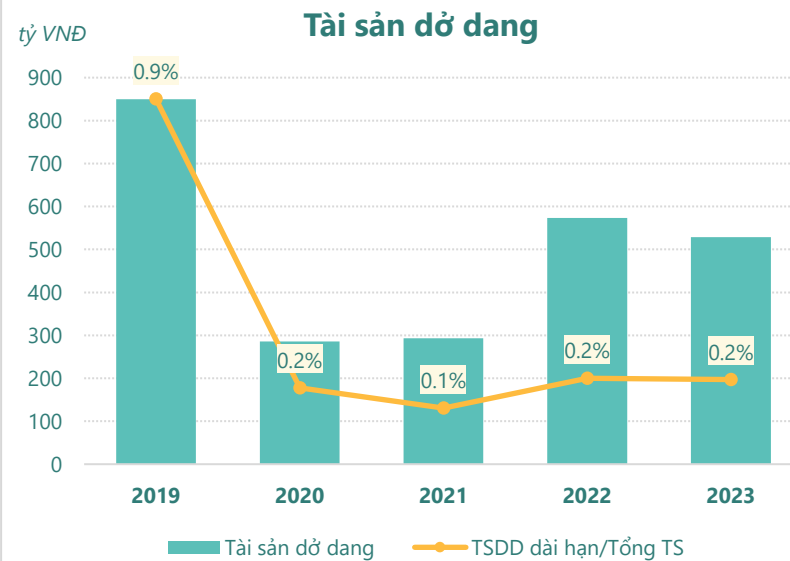
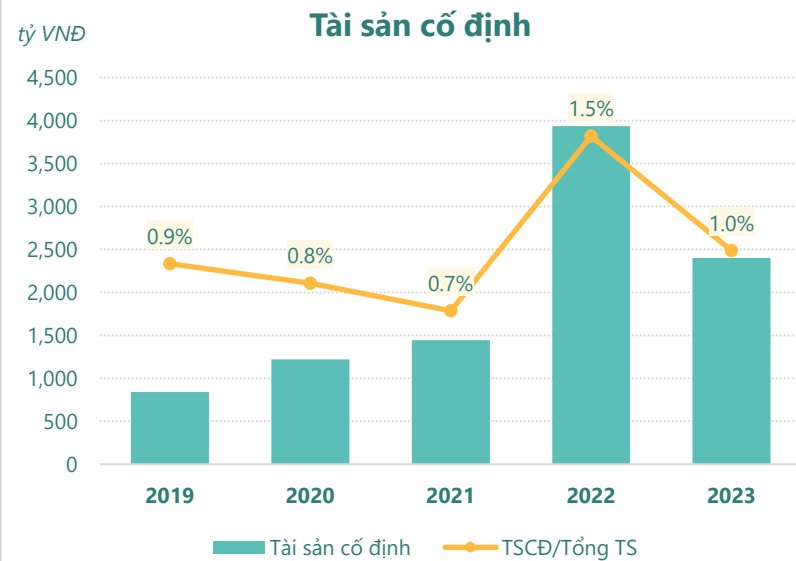
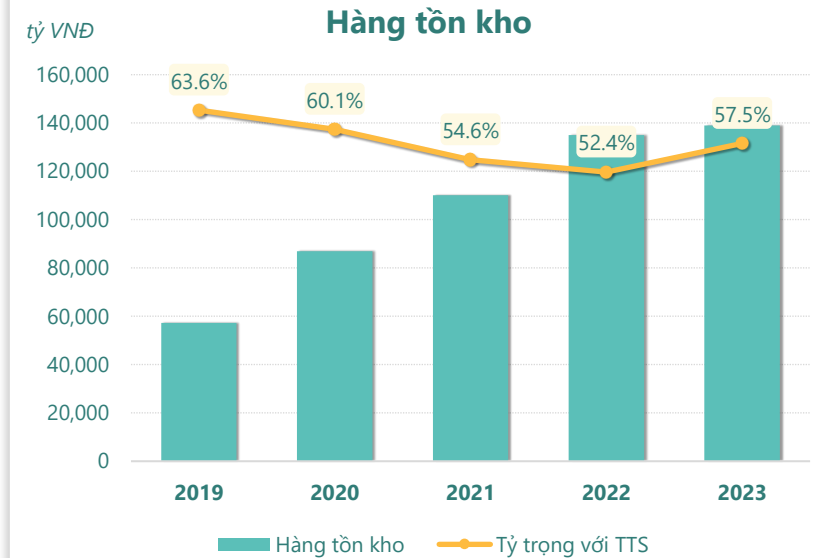
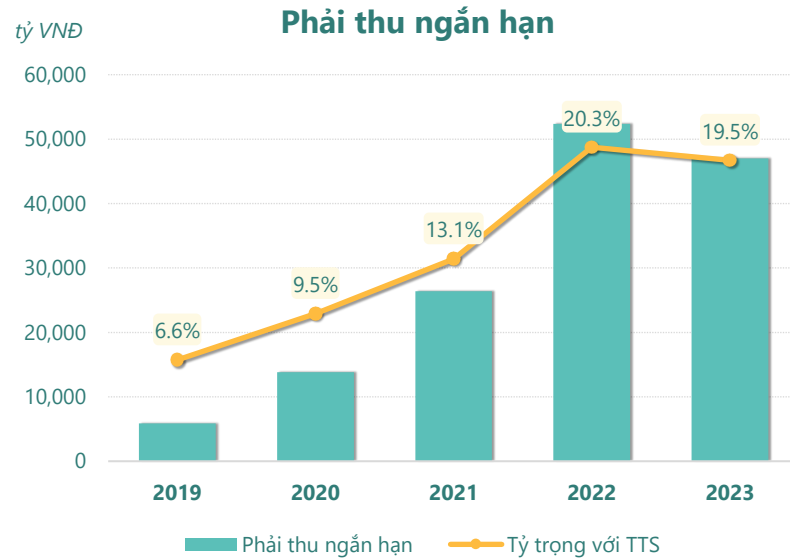
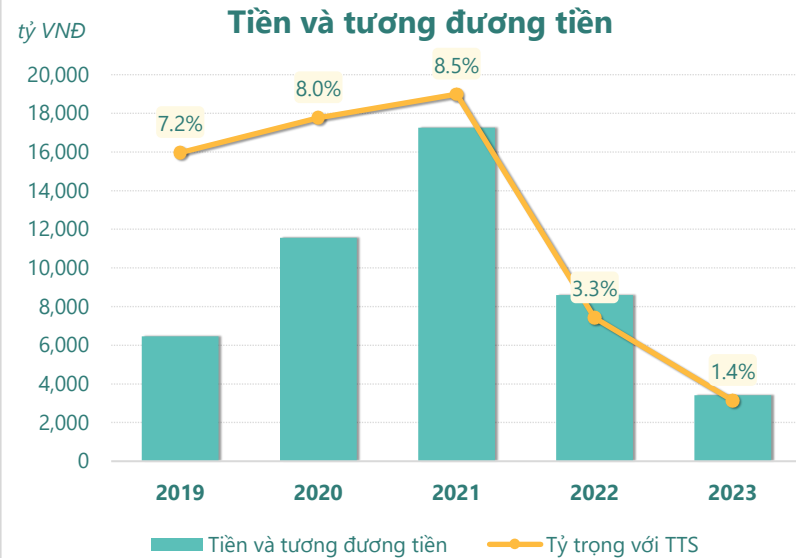
Tài sản ngắn hạn của NVL năm 2023 giảm 3.51% so với năm trước, đạt 191,155 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 79.2% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 57.5%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

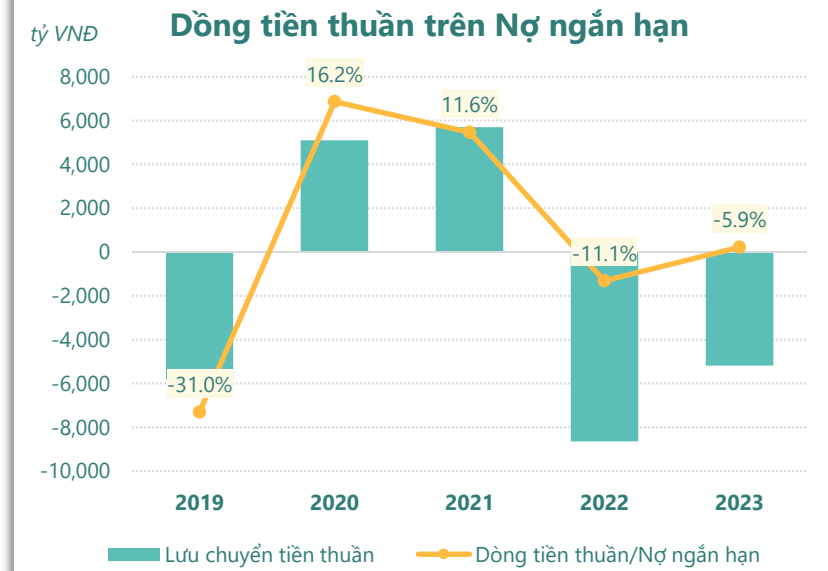
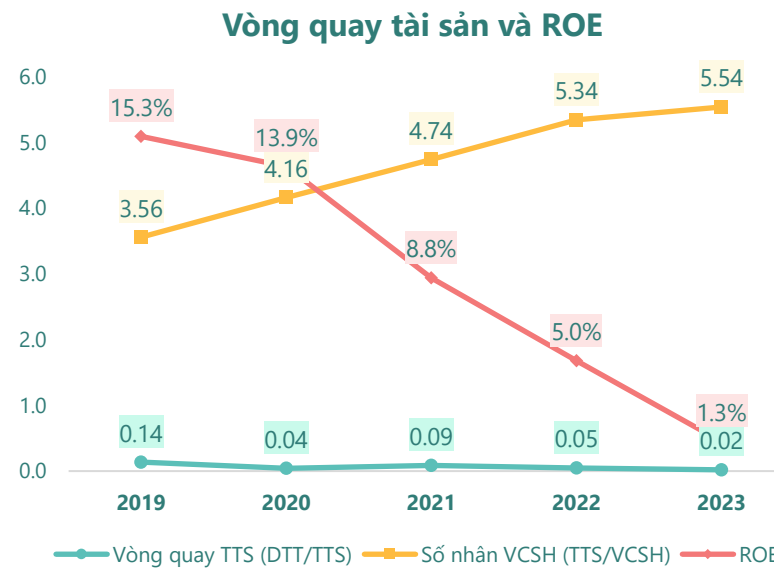
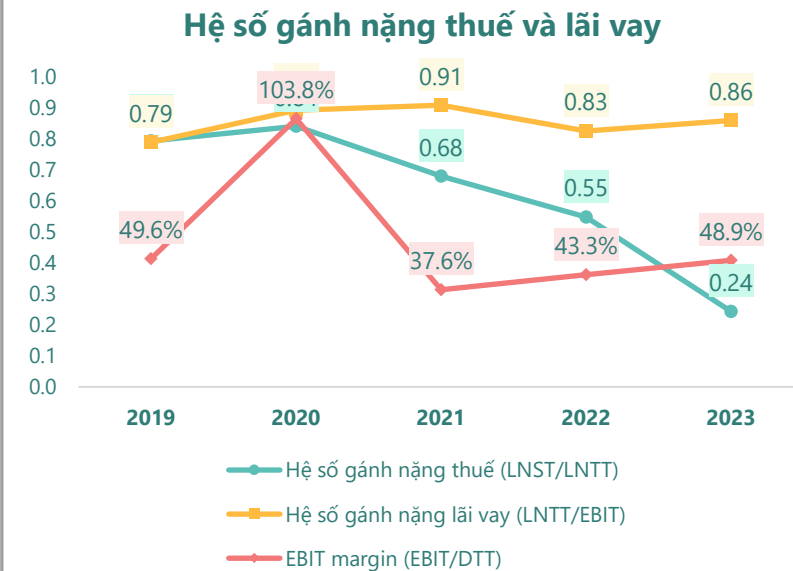
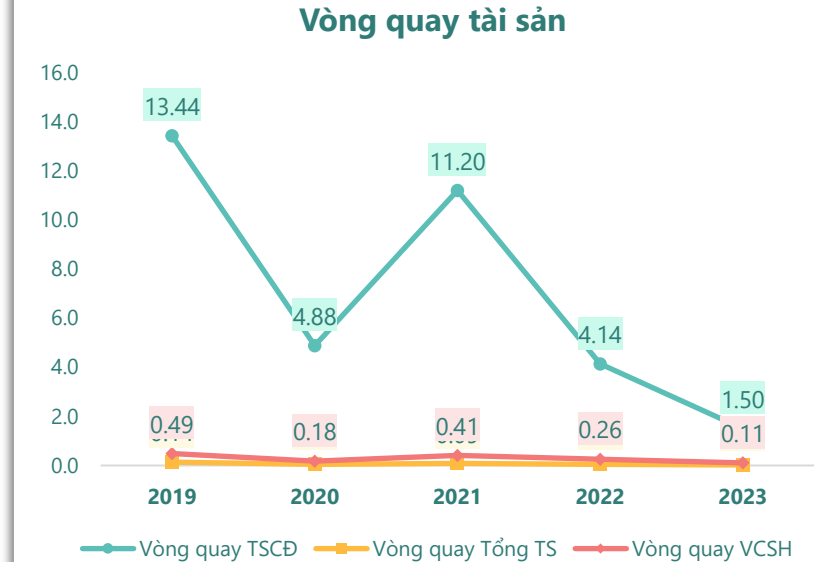
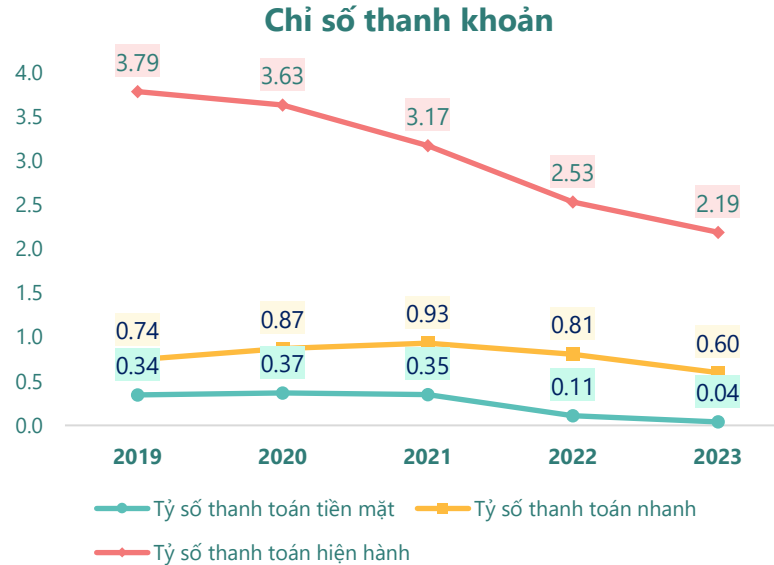
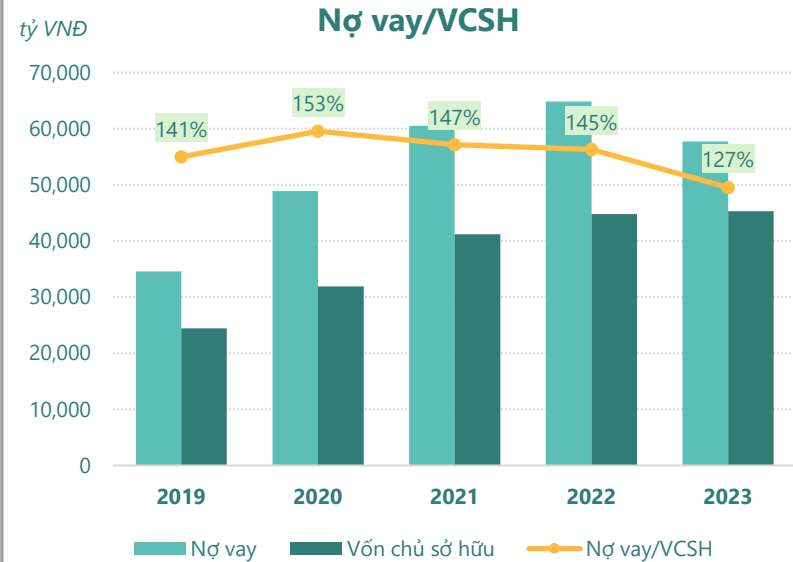
Tài sản dài hạn đạt 50,332 tỷ đồng giảm 15.6% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 20.8%. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 14.3%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.30%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,026	14,903	11,134	4,757
Giá vốn hàng bán	3,193	8,767	6,883	3,435
Lợi nhuận gộp	1,833	6,136	4,251	1,322
Doanh thu HĐTC	6,210	3,645	5,005	5,128
Chi phí TC	1,537	3,852	4,149	3,244
Chi phí lãi vay	566	514	844	328
LN trong công ty LKLD	-2.55	0.28	3.62	-152
Chi phí bán hàng	164	1,291	960	292
Chi phí QLDN	1,290	1,326	1,536	1,490
LN thuần từ HĐKD	5,049	3,312	2,615	1,273
Lợi nhuận khác	-400	1,775	1,367	726
LN trước thuế	4,649	5,086	3,982	1,999
Lợi nhuận sau thuế	3,907	3,455	2,182	486
LNST của CĐ cty mẹ	3,919	3,225	2,162	606

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,486	3,841	-3,047	-7,626
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,911	-13,135	-7,965	7,149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,490	14,984	2,363	-4,710
Tiền đầu kỳ	6,466	11,559	17,249	8,600
Lưu chuyển tiền thuần	5,094	5,691	-8,649	-5,188
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	-0.17	-0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	11,559	17,249	8,600	3,413

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	144,536	201,834	257,735	241,486
Tài sản ngắn hạn	114,204	156,049	198,115	191,155
Tiền và tương đương tiền	11,559	17,249	8,600	3,413
Đầu tư tài chính ngắn hạn	722	837	327	43.5
Phải thu ngắn hạn	13,798	26,409	52,346	47,011
Hàng tồn kho	86,865	110,157	134,956	138,935
Tài sản ngắn hạn khác	1,260	1,396	1,886	1,752
Tài sản dài hạn	30,333	45,785	59,620	50,332
Phải thu dài hạn	17,644	33,582	44,082	34,560
Tài sản cố định	1,218	1,442	3,937	2,401
Bất động sản đầu tư	2,824	2,754	3,141	5,543
Tài sản dở dang	286	293	573	529
Đầu tư tài chính dài hạn	1,891	1,624	1,616	1,728
Tài sản dài hạn khác	519	986	1,727	1,873
Lợi thế thương mại	5,951	5,104	4,544	3,697
Nợ phải trả	112,604	160,660	212,917	196,184
Nợ ngắn hạn	31,427	49,215	78,174	87,283
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,544	19,088	29,202	30,937
Phải trả người bán ngắn hạn	2,797	4,880	10,541	9,877
Nợ dài hạn	81,177	111,446	134,743	108,901
Vay và nợ thuê dài hạn	34,357	41,431	35,667	26,775
Nguồn vốn chủ sở hữu	31,932	41,173	44,818	45,303
Vốn chủ sở hữu	31,932	41,173	44,818	45,303
Vốn điều lệ	9,863	19,304	19,501	19,501
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0